

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HS-ST

Ngày: 30/9/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ánh Đông.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Thanh Hương và bà Võ Thị Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 25/2020/TLST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 9 năm 2020 đối với bị cáo:

Phạm Thị T; sinh ngày 02/3/1984 tại Gia Lai; nơi ĐKNKTT: xx9 NVX, Tổ H, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Duy Đ (chết) và bà Trần Thị S; chồng Nguyễn Văn N (đã ly hôn năm 2018) và có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 30/9/2020; có mặt tại phiên tòa.

* *Bị hại:* Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T2, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Phạm Thị Th, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn T2, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Người làm chứng:* Phạm Ngọc Th1, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn T2, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị Th tốt nghiệp trường CĐSP Gia Lai và chưa có việc làm. Thông qua bạn bè giới thiệu, Th biết Phạm Thị T là giáo viên có thể chạy được biên chế giáo viên nên Th lấy số điện thoại của T đồng thời nói cho mẹ mình là Nguyễn Thị Tr biết. Vào đợt thi viên chức năm 2016, bà Tr liên lạc với T qua điện thoại nhờ chạy biên chế cho Th. Nghe vậy, T hẹn bà Tr tại nhà bà Trần Thị S (là mẹ của T), địa chỉ xx9 NVX, phường H, TP. P, tỉnh Gia Lai để nói về vấn đề này. Sau đó, bà Tr đưa cho T số tiền 110.000.000đ (02 lần, lần 1: 70.000.000đ tại nhà mẹ của T, lần 2: 40.000.000đ chuyển qua tài khoản tại Ngân hàng Agribank chi nhánh A). Đợt thi viên chức năm 2016, Th thi không đạt kết quả nên T trả lại cho bà Tr số tiền 91.000.000đ, nợ lại 19.000.000đ.

Vào tháng 11/2018, bà Tr điện thoại cho T hỏi tình hình thi viên chức năm 2018, bà Tr tiếp tục nhờ T chạy cho Th thi đậu viên chức thì T đồng ý. T hẹn gặp bà Tr tại nhà T thuê (địa chỉ số xx1 LD, thành phố P, tỉnh Gia Lai) để nói chuyện. Khi bà Tr và Th đến gặp T thì T nói: “Đợt thi này cũng lo hết 160.000.000đ, trừ đi nợ cũ là 19.000.000đ thì bà Tr đưa cho T 141.000.000đ”. Bà Tr đồng ý. Đến ngày 27/11/2018, T điện thoại cho bà Tr yêu cầu chuyển trước cho T 50.000.000đ để T đưa cho người khác chạy cho Th thi biên chế. Tin lời hứa hẹn của T, bà Tr đến Ngân hàng Agribank chi nhánh A chuyển vào tài khoản của T số 50172050098xx (mở tại Ngân hàng Agribank chi nhánh H Đông Gia Lai) với số tiền 50.000.000đ. Đến ngày 24/12/2018, T điện thoại cho bà Tr, yêu cầu chuyển tiền cho T để mua tài liệu cho Th, bà Tr tiếp tục đến Ngân hàng Agribank chi nhánh A chuyển vào tài khoản của T số tiền 20.000.000đ. Do biết có lịch thi viên chức, ngày 26/4/2019, T điện thoại yêu cầu bà Tr chuyển số tiền 30.000.000đ nhưng bà Tr nói chỉ có số tiền 15.000.000đ, T đồng ý. Bà Tr đưa số tiền 15.000.000đ cho con trai là Phạm Ngọc Th1 đến Ngân hàng Agribank chi nhánh A chuyển số tiền 15.000.000đ cho T. Sau khi nhận số tiền 85.000.000đ của bà Tr, T không đưa cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nào để chạy việc thi viên chức cho Th mà sử dụng trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Do đợt thi viên chức vào năm 2019, Th thi không đạt kết quả, Th đã nhiều lần đến gặp T đòi lại số tiền 19.000.000đ nợ cũ và số tiền 85.000.000đ nhưng T không trả. Ngày 25/11/2019, T viết giấy mượn tiền của bà Nguyễn Thị Tr với số tiền là 104.000.000đ. Ngày 03/12/2019, Phạm Thị Th làm đơn tố cáo Phạm Thị T.

Tại Kết luận giám định số 305/KLGD ngày 15/4/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên “Phạm Thị T” dưới mục “P, ngày 25/11/2019” trên “GIẤY MƯỢN TIỀN” (mẫu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thị T trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người ký và viết ra.

Vật chứng tạm giữ gồm: 01 Chứng từ giao dịch ngày 02/12/2016, 03 giấy nộp tiền các ngày 27/11/2018, 24/12/2018, 26/4/2019 đều tại Ngân hàng Agribank chi nhánh A, 02 Giấy mượn tiền đề ngày 03/10/2016, 25/11/2019 đều ký tên Phạm Thị T. Các tài liệu này đã lưu cùng hồ sơ vụ án.

Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 4 cùng sim số 09715556xx mà T dùng liên lạc với bà Tr yêu cầu về việc chuyển tiền để chạy biên chế cho Th, T đã làm mất nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã không có cơ sở truy tìm.

Về dân sự: Bà Nguyễn Thị Tr yêu cầu Phạm Thị T trả lại số tiền 104.000.000đ (bao gồm 85.000.000đ và 19.000.000đ nợ cũ), hiện nay T mới chuyển trả cho bà Tr số tiền 9.000.000đ, còn lại 95.000.000đ chưa bồi thường.

Tại Bản cáo trạng số 26/CT-VKS ngày 09/9/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố bị cáo Phạm Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị T từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù. Về dân sự: Đề nghị bị cáo Phạm Thị T phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 95.000.000đ; bị cáo phải chịu án phí dân sự và hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Tr trình bày: Vì tin lời hứa hẹn của Phạm Thị T sẽ lo được cho con bà là Phạm Thị Th vào biên chế viên chức giáo viên. Vào năm 2016, bà Tr đã đưa cho T số tiền 110.000.000đ. Đợt thi viên chức năm 2016, Th thi không đạt kết quả nên T trả lại cho bà Tr số tiền 91.000.000đ, nợ lại 19.000.000đ. Năm 2018, T tiếp tục hứa sẽ lo thi đậu viên chức giáo viên cho Th nên bà Tr đã đưa cho T số tiền 85.000.000đ, nhưng T không lo được biên chế cho Th và không trả lại tiền cho bà nên đã tố cáo T đến cơ quan công an. Đến nay T mới trả lại cho bà 9.000.000đ, còn lại số tiền 95.000.000đ bà yêu cầu T phải trả đủ và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định

của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, do đó đã có đủ cơ sở xác định: Bị cáo Phạm Thị T từng là giáo viên trường Trung học cơ sở, bị cáo nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác sẽ bị pháp luật xử lý nghiêm. Từ ngày 27/11/2018 đến ngày 26/4/2019, bị cáo T biết chị Phạm Thị Th có mong muốn thi đậu biên chế giáo viên và cần tiền trả nợ nên bị cáo T đã dùng thủ đoạn gian dối, hứa hẹn với bà Nguyễn Thị Tr (là mẹ Th) có thể chạy cho Th thi đậu biên chế giáo viên, rồi chiếm đoạt số tiền 85.000.000đ của bà Nguyễn Thị Tr để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại và được bị hại xin giảm nhẹ một phần hình phạt. Vì vậy, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Hành của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bằng thủ đoạn gian dối để chạy xin vào biên chế nhà nước cho chị Phạm Thị Th, bị cáo đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Tr (là mẹ của Th) với số tiền là 85.000.000đ. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất mức độ phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội một thời gian mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Về dân sự: Bị hại Nguyễn Thị Tr yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại 95.000.000đ là phù hợp (Trong đó có số tiền 85.000.000đ mới chiếm đoạt và số tiền trước đó bị cáo chưa trả 19.000.000đ). Xét yêu cầu của bị hại là phù hợp nên cần buộc bị cáo phải bồi thường số tiền trên cho bị hại.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo hiện không có nghề nghiệp, gia đình kinh tế gặp khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 38; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Căn cứ vào các Điều 357, 468, 584, 585, 586 và 589 của Bộ Luật Dân sự.

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”
2. Xử phạt bị cáo Phạm Thị T 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 30/9/2020.
3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Thị T phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Tr số tiền 95.000.000đ (*Chín mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Phạm Thị T phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 4.750.000đ (*Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (30/9/2020), bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Công an thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đồng Ánh Đông